TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 31 /2023/DS-ST
Ngày: 28-9-2023
"*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Văn Phú Vinh**
Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Phan Tấn Lãm**
Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Bà **Lê Thị Hương** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2023/TLST- DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2023/QĐST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự;

- *NgĐ đơn:* **Bà Đào Thị A**, sinh năm 1972: nơi cư trú: Thôn 6, xã ĐƠ, huyện Bù Gia, tỉnh Bình Phước; ủy quyền cho **ông Phan Văn B**, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn KK, xã PN, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (*có mặt*)

- *Bị đơn:* **Bà Nguyễn Thị C**, sinh năm 1981; **Ông Phạm Ngọc D**, sinh năm 1976; cùng cư trú: Thôn ĐL, xã ĐƠ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt không có lý do*).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Ông Đoàn Văn Đ**, sinh năm 1965; nơi cư trú: Thôn 6, xã ĐƠ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; ủy quyền cho **ông**

Phan Văn B, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn KK, xã PN, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 8 năm 2022 và lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn bà Đào Thị A và người đại diện theo ủy quyền của bà A là ông Phan Văn B cùng trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 19 tháng 10 năm 2014 âm lịch, tức ngày 10 tháng 12 năm 2014 dương lịch, bà Đào Thị A có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Ngọc D vay số tiền là 160.000.000 đồng có lập giấy mượn tiền do bà C ký tên, giữa bà A với bà C có thỏa thuận lãi suất là 03%/tháng tương đương với 4.800.000 đồng/01 tháng, thời hạn vay là đến này 19 tháng 11 năm 2014 âm lịch, bà C, ông D sẽ trả cả gốc và lãi. Mục đích vay là để đầu tư vào vườn rẫy. Từ khi vay cho đến nay, vợ chồng bà C, ông D mới trả được cho bà A được đến hết tháng 9 năm 2016 dương lịch là 21 tháng với số tiền 100.000.000 đồng tiền lãi. Số tiền gốc và lãi còn lại ông D, bà C không chịu trả cho bà A mặc dù bà A đã hối thúc nhiều lần nhưng ông D, bà C trốn tránh, không hợp tác. Vì vậy, quá trình bà A làm đơn khởi kiện bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước giải quyết buộc vợ chồng bà C, ông D có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/01 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 cho đến khi kết thúc vụ án.

Tuy nhiên tại phiên tòa, ông B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà A cũng như đồng đại diện cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tính tiền lãi, ông B chỉ yêu cầu vợ chồng bà C, ông D có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng.

Trong quá trình thu thập chứng cứ tại Biên bản lấy lời khai lập vào ngày 18 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Giữa bà C với bà A không có mối quan hệ gì, chỉ là chỗ quen biết với nhau nên bà C và ông D (*chồng bà C*) có vay của bà A nhiều lần với tổng số tiền 160.000.000 đồng vào ngày 19 tháng 10 năm 2014 (*âm lịch*) hẹn đến ngày 19 tháng 11 năm 2014 (*âm lịch*) trả cả gốc và lãi. Quá trình vay tiền, giữa bà C và bà A có lập giấy vay tiền do bà C là người viết giấy, ký tên, mục đích vay là để trả nợ và chi tiêu trong gia đình, khi vay tiền thì ông D không biết. Tuy nhiên, do chồng bà A là ông Đ nói thì ông D mới biết nhưng không có ý kiến gì và cũng đồng ý cùng bà C trả cho

bà A số tiền đã vay nêu trên, khi vay tiền thì hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/01 tháng. Từ khi vay cho đến nay bà C đã trả cho ông Đ là chồng của bà A số tiền 100.000.000 đồng, do lúc đó không có bà A ở nhà và ông Đ cũng đồng ý số tiền trên là số tiền gốc và ông Đ cho bà C số tiền lãi. Khi vay tiền thì bà C không có thế chấp tài sản gì. Nay bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà C, ông D có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng và tiền lãi là 1,66%/01 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 cho đến khi kết thúc vụ án thì bà C không đồng ý.

Bị đơn ông Phạm Ngọc D vắng mặt trong suốt quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

Trong quá trình thu thập chứng cứ tại Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 8 năm 2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Đ cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Văn B trình bày:

Vợ chồng ông Đ, bà A và vợ chồng bà C, ông D không có mối quan hệ gì mà chỉ là chỗ quen biết. Việc bà A cho bà C, ông D vay số tiền 160.000.000 đồng thì ông Đ không biết, số tiền này là do bà A đi vay của người khác để cho bà C, ông D vay lại. Sau này, do bà C và bà A cãi nhau trên điện thoại về việc vay mượn số tiền này nên lúc đó ông Đ mới biết. Khoảng năm 2017, 2018 (*không nhớ rõ thời gian cụ thể*) do bà A không có ở nhà nên ông Đ có nhận từ bà C số tiền là 100.000.000 đồng nhưng không biết tiền gốc hay lãi, ông chỉ biết nhận tiền về giao lại cho bà A và bà A có nói cho ông Đ biết đây là số tiền lãi do bà C trả của khoản tiền vay trước đó từ lâu, ông Đ không biết và không nói hứa hẹn gì về việc cho bà C số tiền gốc hay lãi khi nhận số tiền này của bà C trả. Ngoài số tiền mà ông Đ đã nhận thì vợ chồng ông Đ, bà A không nhận thêm khoản tiền nào từ bà C, ông D. Do đó, ông Đ cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông B tại phiên tòa, yêu cầu Tòa án buộc bà Mền, ông D phải trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng và xin rút yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà A. Buộc bị đơn là bà C, ông D phải có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng, đồng thời đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về phần tính tiền lãi do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Xác định đây là vụ án dân sự về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" do nguyên đơn là bà Đào Thị A thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Ngọc D có nơi cư trú tại thôn ĐL, xã ĐƠ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục giải quyết vắng mặt:

Bị đơn bà C, ông D đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định tại Điều 177 nhưng bà C, ông D vẫn vắng mặt. Việc bà C, ông D vắng mặt mà không có lý do là đương nhiên từ chối quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là bà C, ông D theo thủ tục chung.

[2]. Phân tích nội dung và yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về tiền nợ gốc:

Mặc dù tại phiên tòa, bị đơn là bà C, ông D vắng mặt. Tuy nhiên căn cứ lời khai của bà C được lập vào ngày 18 tháng 8 năm 2023 và "*Giấy vay tiền*" lập ngày 19 tháng 10 năm 2014 (*âm lịch*) được xác lập giữa bà A và bà C thì việc giao kết hợp đồng giữa các đương sự để vay số tiền 160.000.000 đồng là có thật trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các Điều 385, 401, 463 của Bộ luật dân sự và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Theo lời bà C trình bày trong quá trình thu thập chứng cứ thì việc vay tiền này không có ông D tham gia, nhưng từ khi ông D biết được việc bà C vay số tiền này của bà A thì ông cũng đồng ý cùng bà C trả nợ cho bà A. Tuy nhiên, do bà C,

ông D không trả được số tiền gốc đã vay này như đã thỏa thuận mặc dù bà A đã đi đòi nhiều lần nhưng bà C, ông D vẫn không chịu trả.

Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai lập vào ngày 18 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà C cho rằng, bà đã trả cho ông Đ là chồng của bà A số tiền 100.000.000 đồng, do lúc đó không có bà A ở nhà và ông Đ khi nhận số tiền này thì cũng đồng ý số tiền trên là tiền gốc và ông Đ cho bà C số tiền lãi. Tuy nhiên, lời trình bày này của bà C không được ông Đ thừa nhận trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như trong quá trình hòa giải tại UBND xã ĐƠ trước đây được thể hiện tại Biên bản hòa giải lập vào ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại UBND xã ĐƠ. Khi đó, tại buổi làm việc có ông Đ, bà A và bà C tham gia, không có mặt ông D thì ông Đ có trình bày vào khoảng năm 2017, 2018 ông Đ có nhận từ bà C số tiền là 100.000.000 đồng (*do khi đó bà A không có ở nhà*), khi bà C đưa tiền cho ông Đ thì ông Đ chỉ biết nhận tiền mà không biết đây là tiền lãi hay tiền gốc đã vay, sau này ông nghe bà A nói lại thì ông mới biết đây là tiền lãi mà bà C trả cho khoản tiền đã vay trước đó từ lâu, ông Đ không nói và hứa hẹn gì về việc cho bà C số tiền gốc hay lãi gì khi gặp bà C đến trả tiền tại nhà ông, sau khi bà A về thì ông đã đưa lại số tiền này cho bà A. Xét thấy việc bà C nại rằng, khi bà đưa tiền 100.000.000 đồng cho ông Đ thì ông Đ đồng ý trừ vào số tiền gốc và cho số tiền lãi nhưng không được ông Đ thừa nhận trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như trong quá trình hòa giải tại UBND xã ĐƠ và bà C cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà đã đưa cho ông Đ số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Cho nên tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà A, ông Đ là ông B yêu cầu Tòa án buộc bà C, ông D phải có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Tại phiên tòa, ông B đại diện theo ủy quyền của bà A, ông Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và không tính lãi mà chỉ yêu cầu bà C, ông D trả cho bà A số tiền gốc là 160.000.000 đồng. Xét thấy, đây là thiện chí của ông B trên tinh thần tự nguyện nên được HĐXX chấp nhận và cần đình chỉ một phần việc giải quyết vụ án về yêu cầu tính tiền lãi.

[2.3] Tại phiên tòa, ông B đại diện theo ủy quyền của ông Đ cho rằng số tiền này mặc dù là tiền chung của vợ chồng ông Đ, bà A nhưng ông Đ không có yêu cầu gì đối với số tiền này mà chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà C, ông D phải có nghĩa vụ trả cho cá nhân bà A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng. Xét thấy, do người đại diện theo ủy quyền của ông Đ từ chối quyền lợi của mình về số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với bài phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí DSST: Bà C, ông D phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; 227; 228; 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 385, 401, 463, 466 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị A về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản".*

2. TĐ xử:

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Ngọc D phải có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị A số tiền gốc đã vay là 160.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm, nếu không thỏa thuận được thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi do đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đào Thị A xin rút.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C, ông Phạm Ngọc D phải liên đới nộp là 8.000.000 đồng.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 4.250.000 đồng cho bà Đào Thị A đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006395 ngày 01 tháng 02 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kề từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết tại địa phương.

***Nơi nhận*:**

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- THADS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Văn Phú Vinh